

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
CÔNG TY CỔ PHẦN
NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Ninh Bình, ngày 30 tháng 03 năm 2024

Số: 178/NBTPC- TCKT
V/v: Công bố Báo cáo tài chính kiểm toán
năm 2023

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : CTCP Nhiệt điện Ninh Bình
 2. Mã chứng khoán : NBP
 3. Địa chỉ trụ sở chính : Số 1A, Đường Hoàng Diệu – P.Thanh Bình-TPNB
 4. Điện thoại : 0229 2210 537 Fax : 0229 3873 762
 5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lương Thị Thúy - Người được UQCBTT.
 6. Nội dung của thông tin công bố: Thực hiện theo Thông tư 96/2020/BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán:
 - 6.1 Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2023 của CTCP Nhiệt điện Ninh Bình được lập vào ngày 29 tháng 03 năm 2024 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Bản giải trình chênh lệch KQSXKD năm 2023 so với năm 2022.
 7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính : <http://www.nbtpc.com.vn>
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT, BTGD;
- Veb NBTPC
- Lưu TCKT.
- Lưu VTCTy

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP
LUẬT/ NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT**



Lương Thị Thúy

Ninh Bình, ngày 30 tháng 3 năm 2024

**BÁO CÁO GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD
NĂM 2023 SO VỚI NĂM 2022**

Kính gửi : - Sở giao dịch chứng khoán Hà nội

Căn cứ vào kết quả hoạt động SXKD năm 2023 và năm 2022 của CT CP Nhiệt điện Ninh Bình.

Căn cứ Thông tư số 96/2020 /TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Công bố thông tin tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình xin giải trình cụ thể như sau :



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2022	Năm 2023	So sánh 2022/2023
A	B	C	1	2	
1	Điện sản xuất	tr.kwh	409,07	404,89	-4,18
2	Điện thương phẩm	tr.kwh	369,02	365,58	-3,44
3	Tổng doanh thu	Tr đồng	932.670,90	942.713,61	10.042,71
3.1	Doanh thu bán điện	Tr đồng	927.704,89	936.464,51	8.759,62
3.2	Doanh thu hoạt động khác	Tr đồng	4.966,01	6.249,10	1.283,09
4	Tổng chi phí	Tr đồng	902.284,34	931.541,43	29.257,09
4.1	Chi phí sản xuất điện	Tr đồng	898.537,93	926.885,60	28.347,67
	T/Đó : Nhiên liệu	Tr đồng	720.350,86	757.845,60	37.494,74
	Chi phí khác còn lại	Tr đồng	178.187,07	169.040,00	- 9.147,07
4.2	Chi phí SXKD hoạt động khác	Tr đồng	3.746,41	4.655,83	909,42
5	Lợi nhuận trước thuế	Tr đồng	30.386,56	11.172,18	- 19.214,38
5.1	Sản xuất điện	Tr đồng	29.166,96	9.578,91	- 19.588,05
5.2	Hoạt động kinh doanh khác	Tr đồng	1.219,60	1.593,27	373,67
6	Chi phí thuế TNDNN hiện hành	Tr đồng	6.123,06	2.532,95	- 3.590,11
7	Lợi nhuận sau thuế	Tr đồng	24.263,50	8.639,23	- 15.624,27

Sản lượng điện năm 2023 giảm hơn so với năm 2022 là do Công ty là đơn vị phát điện dịch vụ phụ trợ phụ thuộc vào Trung tâm hệ thống điện Quốc gia huy động nên sản lượng điện năm 2023 thấp hơn năm 2022 là 4,18 triệu/kwh.

Tổng doanh thu cao hơn : 10.402,71 triệu đồng chủ yếu do các nguyên nhân sau :

+ Giá cố định Năm 2022 doanh thu cố định : 179.644,86 triệu đồng năm 2023 doanh thu cố định : 155.299,04 triệu đồng nên doanh thu cố định năm 2023 giảm 24.345,81 triệu đồng là do giá cố định năm 2023 Công ty ký được Hợp đồng bổ sung sửa đổi số 05 ký ngày 06/6/2023 giữa Công ty cổ phần nhiệt điện Ninh Bình và Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo đơn giá cố định là:143.914,14 đồng/kw/tháng. Năm 2022 Công ty ký theo đơn giá cố định là:165.928,08 đồng/kw/tháng.Giảm 22.013,94 đồng/kw/tháng so với cùng kỳ năm 2022.

+ Công ty là đơn vị phát dịch vụ phụ trợ nên thanh toán giá nhiên liệu theo thực tế nhập do vậy giá than năm 2023 cao và giá cước vận chuyển cao nên Công ty được thanh toán giá biến đổi cao hơn : 36.253,09 triệu đồng. Năm 2022 doanh thu biến đổi : 732.077,10 triệu đồng năm 2023 là : 768.330,19 triệu đồng.

+ Doanh thu khởi động giảm 2.293,32 triệu đồng là Công ty tỷ lệ dừng máy ít hơn so với năm 2022. Năm 2022 doanh thu khởi động : 7.332,68 triệu đồng năm 2023 là : 5.039,36 triệu đồng

+ Doanh thu khác cao hơn 1.283,09 triệu đồng là do công ty bán giá tro xỉ sản lượng cao hơn và giá bán cao hơn so với năm 2022.

Bên cạnh đó còn một số doanh thu tài chính lãi tiền gửi và lợi nhuận cổ tức, thanh lý tài sản giảm hơn so với năm 2022.

Tổng chi phí tăng : 29.257,09 triệu đồng

Chủ yếu do giá nhiên liệu và giá cước cao dẫn đến chi phí giá nhiên liệu than cao hơn so với năm 2022 là: 37.494,74 triệu đồng.

Chi phí khác giảm: 9.147,07 triệu đồng Công ty đã tiết kiệm trong chi phí chữa lớn và một số chi phí khác.

Lợi nhuận trước thuế giảm : 19.214,38 triệu đồng do nguyên nhân sau:

- Do giá cố định năm 2023 Công ty ký được Hợp đồng bổ sung sửa đổi số 05 ký ngày 06/6/2023 giữa Công ty cổ phần nhiệt điện Ninh Bình và Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo đơn giá cố định là:143.914,14 đồng/kw/tháng. Năm 2022 Công ty ký theo đơn giá cố định là:165.928,08 đồng/kw/tháng.Giảm 22.013,94 đồng/kw/tháng so với cùng kỳ năm 2022. Giảm so với năm 2022 là :24.345,81 triệu đồng.

Từ các nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận trước thuế năm 2023 giảm 19.214,38 triệu đồng.

Trên đây là toàn bộ bản giải trình chênh lệch lợi nhuận năm 2022 so với năm 2023 của Công ty cổ phần nhiệt điện Ninh Bình về nguyên nhân giảm lãi trước thuế xin các Quý cổ đông biết và chia sẻ với Công ty.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BTGD;
- Web NBTPC;
- Lưu TCKT;
- Lưu VTCTy

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trịnh Văn Đoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 26

100.
CÔ
CỔ
HỮ
NINH
17 BI

100.
CÔ
CỔ
HỮ
NINH
17 BI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Trùng Dương	Chủ tịch
Ông Trịnh Văn Đoàn	Thành viên
Ông Lê Đức Chấn	Thành viên
Ông Nguyễn Phong Danh	Thành viên
Ông Mai Đình Nhật	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Văn Đoàn	Tổng Giám đốc
Ông Đường Xuân Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Quốc Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Việt Hòa	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thanh Bình	Trưởng ban
Ông Nguyễn Trương Tiến Đạt	Thành viên
Bà Vũ Thị Thanh Hải	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH
Số 1A, Đường Hoàng Diệu, Phường Thanh Bình
Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trịnh Văn Đoàn
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Số: /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 29 tháng 3 năm 2024, từ trang 5 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 13 tháng 3 năm 2023 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 3 năm 2024
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Hoàng Thị Lan Anh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4597-2023-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		321.847.794.876	391.504.816.128
I. Tiền	110	4	10.801.792.352	11.096.728.395
1. Tiền	111		10.801.792.352	11.096.728.395
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		232.748.319.968	304.055.925.021
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	231.864.935.884	296.489.566.094
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	3.000.000	5.483.104.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		880.384.084	2.083.254.927
III. Hàng tồn kho	140	7	74.219.746.842	65.831.290.689
1. Hàng tồn kho	141		74.219.746.842	65.831.290.689
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.077.935.714	10.520.872.023
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	1.010.135.810	431.677.931
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.317.562.004	10.089.194.092
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	750.237.900	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		122.805.173.583	76.944.467.900
I. Tài sản cố định	220		109.362.137.814	71.935.657.522
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	109.232.504.484	71.676.390.856
- Nguyên giá	222		604.293.873.113	553.554.106.013
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(495.061.368.629)	(481.877.715.157)
2. Tài sản cố định vô hình	227		129.633.330	259.266.666
- Nguyên giá	228		996.450.000	996.450.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(866.816.670)	(737.183.334)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	1.156.909.162
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	1.156.909.162
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.500.000.000	2.500.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	10	2.500.000.000	2.500.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		10.943.035.769	1.351.901.216
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	1.610.325.981	1.351.901.216
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	11	9.332.709.788	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		444.652.968.459	468.449.284.028

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		195.049.145.407	203.221.181.755
I. Nợ ngắn hạn	310		195.049.145.407	203.221.181.755
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	131.250.651.646	159.419.098.680
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	1.993.841.116	1.882.604.082
3. Phải trả người lao động	314		8.787.463.083	23.964.171.173
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		68.460.908	145.069.217
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	2.696.333.274	16.397.337.712
6. Vay ngắn hạn	320	15	49.816.779.550	-
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	16	435.615.830	1.412.900.891
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		249.603.823.052	265.228.102.273
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	249.603.823.052	265.228.102.273
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		128.655.000.000	128.655.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		128.655.000.000	128.655.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		109.251.064.979	92.789.682.252
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.058.530.677	19.519.913.404
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.639.227.396	24.263.506.617
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		8.639.227.396	24.263.506.617
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		444.652.968.459	468.449.284.028



Bùi Thị Hạnh
Người lập biểu



Lương Thị Thúy
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Đoàn
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	942.380.788.429	931.889.143.158
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		942.380.788.429	931.889.143.158
3. Giá vốn hàng bán	11	19	897.542.928.540	869.821.283.280
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		44.837.859.889	62.067.859.878
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21		316.996.699	510.838.214
6. Chi phí tài chính	22		2.351.551.439	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.351.551.439	-
7. Chi phí bán hàng	25		187.032.510	221.939.560
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	31.459.922.548	32.235.657.420
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		11.156.350.091	30.121.101.112
10. Thu nhập khác	31		15.828.444	270.924.977
11. Chi phí khác	32		-	5.456.191
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		15.828.444	265.468.786
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.172.178.535	30.386.569.898
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	2.532.951.139	6.123.063.281
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		8.639.227.396	24.263.506.617
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	672	1.300

Bùi Thị Hạnh
Người lập biểu

Lương Thị Thúy
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Đoàn
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11.172.178.535	30.386.569.898
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	13.724.593.935	13.021.740.286
Các khoản dự phòng	03	-	(124.351.488)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(332.825.143)	(803.548.377)
Chi phí lãi vay	06	2.351.551.439	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	26.915.498.766	42.480.410.319
Thay đổi các khoản phải thu	09	78.328.999.241	(167.827.153.832)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(8.388.456.153)	(14.644.350.853)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(66.483.722.246)	130.527.037.645
Thay đổi chi phí trả trước	12	(836.882.644)	(178.692.179)
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.292.066.940)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.487.630.732)	(5.186.498.467)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	225.880.000	45.890.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8.741.521.678)	(7.696.122.255)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	16.240.097.614	(22.479.479.622)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(50.024.352.545)	(3.856.113.826)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	15.828.444	270.924.977
3. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức được chia	27	316.996.699	510.838.214
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(49.691.527.402)	(3.074.350.635)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	49.816.779.550	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(16.660.285.805)	(19.239.978.175)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	33.156.493.745	(19.239.978.175)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(294.936.043)	(44.793.808.432)
Tiền đầu năm	60	11.096.728.395	55.890.536.827
Tiền cuối năm (70=50+60)	70	10.801.792.352	11.096.728.395



Bùi Thị Hạnh
Người lập biểu



Lương Thị Thúy
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Đoàn
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Nhiệt điện Ninh Bình theo Quyết định số 0421/QĐ-BTC ngày 31 tháng 8 năm 2007 của Bộ Công thương và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2700283389 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Bình cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 3 ngày 20 tháng 04 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên sàn chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") từ ngày 06 tháng 8 năm 2009 theo Công văn số 1323/TB-TTLK ngày 21 tháng 7 năm 2009 của HNX với mã giao dịch cổ phiếu là "NBP".

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 368 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 387 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: sản xuất, kinh doanh điện năng; quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo, thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị cơ, nhiệt, điện, công trình kiến trúc nhà máy điện; đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị nhà máy điện; mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị; lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý các dự án đầu tư xây dựng, tư vấn giám sát thi công xây lắp; sản xuất vật liệu xây dựng phụ gia xi măng; đầu tư xây dựng các công trình nguồn điện và lưới điện; kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Căn cứ theo Kết luận Hội nghị làm việc của ủy ban Nhân dân Tỉnh Ninh Bình với Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN"), công ty mẹ cấp cao nhất, ngày 28 tháng 6 năm 2022, ủy ban Nhân dân Tỉnh Ninh Bình có đề nghị Nhà máy Nhiệt điện Ninh Bình, dự án nhiệt điện Công ty đang vận hành, cần có lộ trình dừng vận hành để thực hiện quy hoạch chung đô thị Ninh Bình cho giai đoạn đến năm 2030 và tầm nhìn đến 2050, đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Trước đề nghị nêu trên của ủy ban Nhân dân Tỉnh Ninh Bình, EVN đã có Văn bản số 6349/EVN-KH ngày 6 tháng 11 năm 2022 gửi Văn phòng Chính phủ trong đó có trình bày kiến nghị Thủ tướng Chính phủ xin phê duyệt để Công ty thực hiện dự án điện khí LNG, hoặc dự án năng lượng sạch tại vị trí khác trên địa bàn tỉnh, thay thế cho Nhà máy Nhiệt điện Ninh Bình hiện hữu.

Theo Công văn số 255/NBTPC-KT ngày 25 tháng 5 năm 2023 của Công ty gửi UBND tỉnh Ninh Bình về việc đề nghị UBND Tỉnh Ninh Bình ủng hộ phát triển dự án điện khí linh hoạt (ICE) với công suất 300 MW tại tỉnh Ninh Bình, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình đã xúc tiến tìm kiếm các đối tác và nhà đầu tư để đầu tư vào dự án. UBND tỉnh Ninh Bình đã có Văn bản số 1001/UBND-VP4 ngày 04 tháng 10 năm 2023 đồng ý chủ trương bổ sung nội dung xây dựng nhà máy điện khí linh hoạt (ICE) công suất 300MW vào Quy hoạch tỉnh Ninh Bình thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2045. UBND tỉnh Ninh Bình cũng đã có Tờ trình số 235/TTr-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2023 kèm theo bản dự thảo Quy hoạch tỉnh Ninh Bình gửi Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Ninh Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó đã đưa dự án nhà máy điện khí linh hoạt (ICE) công suất 300 MW vào Quy hoạch của tỉnh Ninh Bình. Theo đó, Thủ tướng Chính Phủ đã có Quyết định số 218/QĐ-TTg ngày 04 tháng 3 năm 2024 về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Ninh Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kèm phụ lục VIII về phương án phát triển mạng lưới cấp điện tỉnh Ninh Bình, trong đó có Dự án nhà máy điện khí linh hoạt.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá Công ty sẽ tiếp tục vận hành Nhà máy Nhiệt điện Ninh Bình cho đến khi có quyết định và lộ trình dừng vận hành chính thức, trong quá trình đó Công ty đang lập kế hoạch để triển khai xây dựng nhà máy điện khí linh hoạt (ICE) với công suất 300MW. Do đó, Công ty vẫn tiếp tục hoạt động bình thường trong ít nhất 12 tháng tới và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được lập trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với hàng tồn kho là nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	03 – 25
Máy móc, thiết bị	03 – 12
Phương tiện vận tải	03 – 10
Thiết bị văn phòng	03 – 10

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả

hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm và được trình bày Theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện khoản phí bảo hiểm nhà máy và các chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và có thời hạn phân bổ trong vòng một năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị giấy phép môi trường, hệ thống quan trắc online, công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ và chứng từ kế toán nhưng đã được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Công ty cung cấp dịch vụ phụ trợ cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Lệnh điều độ và phù hợp với Quy định hệ thống điện truyền tải do Bộ Công thương ban hành theo Hợp đồng Cung cấp dịch vụ phụ trợ Nhà máy Nhiệt điện Ninh Bình số 01/2020/DVPT/NMNB-EVN ngày 29 tháng 6 năm 2020 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung.

Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ được ghi nhận hàng tháng bao gồm doanh thu điện theo giá cố định; doanh thu điện theo giá biến đổi; doanh thu điện khởi động và các khoản khác. Trong đó:

- Doanh thu điện theo giá cố định được xác định dựa trên Công suất khả dụng thực hiện và đơn giá cố định.
- Doanh thu điện theo giá biến đổi được xác định dựa trên giá biến đổi và sản lượng điện năng giao nhận hàng tháng.
- Doanh thu điện khởi động được xác định dựa trên giá nhiên liệu khởi động (than, dầu DO), định mức điện năng tự dùng để khởi động, giá điện mua từ hệ thống điện để khởi động và số lần khởi động của các tổ máy trong tháng.
- Các khoản khác gồm các khoản như phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước, thuế tài nguyên nước và doanh thu chạy không tải.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Phân phối quỹ và phân chia cổ tức

Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ đầu tư và phát triển và khoản chia cổ tức cho các Cổ đông được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Điều lệ và đề xuất của Hội đồng Quản trị của Công ty và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

Số liệu sau cùng liên quan đến việc phân phối các quỹ và chia cổ tức nêu trên từ lợi nhuận sau thuế hàng năm sẽ được các cổ đông phê duyệt trong Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác nắm giữ bởi chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí chịu thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động

kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.319.254.921	963.278.857
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.482.537.431	10.133.449.538
	10.801.792.352	11.096.728.395

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu khách hàng các bên thứ ba		
Phải thu khách hàng khác	566.028.116	31.080.000
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 25)	231.298.907.768	296.458.486.094
	231.864.935.884	296.489.566.094

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Shanghai Electric (Việt Nam)	-	4.619.505.000
Công ty Cổ phần Vật tư & Thiết bị Công nghiệp	-	863.599.000
Khác	3.000.000	-
	3.000.000	5.483.104.000

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	73.654.402.205	65.343.303.782
Công cụ, dụng cụ	235.070.062	233.205.537
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.776.298	29.159.638
Thành phẩm	325.498.277	225.621.732
	74.219.746.842	65.831.290.689

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	255.198.100	200.957.298
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	56.834.060	65.941.883
Chi phí trả trước khác	698.103.650	164.778.750
	1.010.135.810	431.677.931
b. Dài hạn		
Giấy phép môi trường	621.588.800	-
Hệ thống quan trắc online	428.914.393	668.258.330
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	316.999.588	683.642.886
Chi phí trả trước khác	242.823.200	-
	1.610.325.981	1.351.901.216

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYỄN GIÁ					
Số dư đầu năm	84.761.035.895	425.993.967.457	22.241.885.803	20.557.216.858	553.554.106.013
Tăng trong năm	-	49.838.991.500	1.312.082.727	-	51.151.074.227
Thanh lý, nhượng bán	(77.312.000)	(241.193.847)	-	(92.801.280)	(411.307.127)
Số dư cuối năm	84.683.723.895	475.591.765.110	23.553.968.530	20.464.415.578	604.293.873.113
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	83.380.058.393	365.121.366.490	15.581.806.428	17.794.483.846	481.877.715.157
Khấu hao trong năm	375.691.441	10.458.481.946	2.015.504.076	745.283.136	13.594.960.599
Thanh lý, nhượng bán	(77.312.000)	(241.193.847)	-	(92.801.280)	(411.307.127)
Số dư cuối năm	83.678.437.834	375.338.654.589	17.597.310.504	18.446.965.702	495.061.368.629
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	1.380.977.502	60.872.600.967	6.660.079.375	2.762.733.012	71.676.390.856
Tại ngày cuối năm	1.005.286.061	100.253.110.521	5.956.658.026	2.017.449.876	109.232.504.484

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị 437.195.192.343 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 426.720.678.616 VND).

10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	2.500.000.000	2.500.000.000
	2.500.000.000	2.500.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc với tỷ lệ sở hữu là 2,08%. Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

11. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phụ tùng, vật liệu phụ	9.332.709.788	-
	9.332.709.788	-

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị vật tư, thiết bị dự phòng có thời hạn sử dụng ước tính trên 12 tháng.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
	Giá trị /Số có khả năng trả nợ	Giá trị /Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán là bên thứ ba		
Tổng Công ty Đông Bắc	118.445.758.459	118.348.229.560
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	24.404.576.308
Khác	6.870.364.501	15.363.835.557
	125.316.122.960	158.116.641.425
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 25)	5.934.528.686	1.302.457.255
	131.250.651.646	159.419.098.680

Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư phải trả người bán ngắn hạn tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Phân loại lại	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
a. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước					
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	750.237.900	750.237.900
	-	-	-	750.237.900	750.237.900

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Phân loại lại	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
b. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước					
Thuế giá trị gia tăng	-	5.279.663.725	5.279.663.725	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.287.630.732	2.532.951.139	2.487.630.732	-	1.332.951.139
Thuế thu nhập cá nhân	-	355.603.392	349.693.392	-	5.910.000
Thuế tài nguyên	594.973.350	4.631.721.777	4.571.715.150	-	654.979.977
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.093.332.103	3.843.570.003	750.237.900	-
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	1.476.376.000	1.476.376.000	-	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	1.882.604.082	17.372.648.136	18.011.649.002	750.237.900	1.993.841.116

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.742.078.279	1.677.214.084
Thuế GTGT đầu ra của doanh thu chưa có hóa đơn	-	14.661.129.292
Các khoản phải trả, phải nộp khác	954.254.995	58.994.336
	2.696.333.274	16.397.337.712

15. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Trong năm		Số cuối năm
	VND	Tăng	Giảm	VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ			Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	226.418.817.430	176.602.037.880	49.816.779.550
	-	226.418.817.430	176.602.037.880	49.816.779.550

Ngày 16 tháng 11 năm 2023, Công ty đã ký Hợp đồng tín dụng số 166039.23.065.1298577 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng với tổng hạn mức vay là 120 tỷ VND, phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh điện. Thời hạn cấp tín dụng tính từ ngày ký hợp đồng vay đến hết ngày 2 tháng 10 năm 2024. Thời hạn vay của khoản vay được chi tiết theo giấy nhận nợ từng lần vay không quá 3 tháng cho từng lần nhận nợ. Lãi suất được trả vào ngày 25 hàng tháng và ngày hoàn trả toàn bộ nợ cuối cùng không muộn hơn ngày kết thúc khoản vay. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 dư nợ gốc khoản vay là 49.816.779.550 VND và không có tài sản đảm bảo.

16. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.412.900.891	2.204.357.382
Tăng trong năm	7.764.236.617	6.904.665.764
- Trích quỹ	7.538.356.617	6.858.775.764
- Tăng khác	225.880.000	45.890.000
Giảm trong năm	(8.741.521.678)	(7.696.122.255)
- Sử dụng quỹ	(8.741.521.678)	(7.696.122.255)
Số dư cuối năm	<u>435.615.830</u>	<u>1.412.900.891</u>

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2023		31/12/2022	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	7.045.440	54,76	7.045.440	54,76
Công ty TNHH Năng lượng REE	3.789.400	29,45	3.789.400	29,45
Khác	2.030.660	15,79	2.030.660	15,79
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	12.865.500	100,00	12.865.500	100,00

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phiếu phổ thông không được hưởng lợi tức cổ định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thừa của Công ty.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND	VND
Số dư đầu năm trước	128.655.000.000		86.097.909.151		22.545.292.572		29.823.419.697		267.121.621.420	
Lợi nhuận trong năm	-		-		-		24.263.506.617		24.263.506.617	
Trích quỹ đầu tư phát triển	-		-		3.666.393.933		(3.666.393.933)		-	
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-		6.691.773.101		(6.691.773.101)		-		-	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-		-		-		(6.858.775.764)		(6.858.775.764)	
Chia cổ tức năm 2021	-		-		-		(19.298.250.000)		(19.298.250.000)	
Số dư đầu năm nay	128.655.000.000		92.789.682.252		19.519.913.404		24.263.506.617		265.228.102.273	
Lợi nhuận trong năm	-		-		-		8.639.227.396		8.639.227.396	
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-		16.461.382.727		(16.461.382.727)		-		-	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-		-		-		(7.538.356.617)		(7.538.356.617)	
Chi cổ tức năm 2022 (i)	-		-		-		(16.725.150.000)		(16.725.150.000)	
Số dư cuối năm nay	128.655.000.000		109.251.064.979		3.058.530.677		8.639.227.396		249.603.823.052	

(i) Theo Quyết định số 130/QĐ-NBTPC-HĐQT ngày 21 tháng 01 năm 2020 về phê duyệt nguồn vốn sử dụng cho Đại tu, thay thế bản thể Turbine số 4, Quyết định số 77/QĐ-NBTPC-HĐQT ngày 05 tháng 4 năm 2023 về phê duyệt nguồn vốn sử dụng cho cung cấp và lắp đặt hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung và các quyết định khác liên quan, Công ty sử dụng quỹ đầu tư phát triển làm nguồn vốn tăng tài sản và được theo dõi trên vốn khác của chủ sở hữu.

(ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình số 206/NQ-ĐHĐCĐ-NBTPC ngày 08 tháng 6 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2022. Theo đó, Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 7.538.356.617 VND (trong đó: đối với người lao động là 7.292.026.992 VND và nhân sự quản lý là 246.329.625 VND) và chia cổ tức bằng 13% vốn điều lệ, tương ứng với số tiền là 16.725.150.000 VND từ nguồn Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022.

18. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần về bán điện	935.661.515.029	926.419.809.803
Doanh thu thuần về bán hàng, cho thuê và cung cấp dịch vụ khác	6.719.273.400	5.469.333.355
	942.380.788.429	931.889.143.158

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn điện bán	892.793.771.196	865.937.424.441
Giá vốn hàng hóa bán, cho thuê và dịch vụ khác	4.749.157.344	3.883.858.839
	897.542.928.540	869.821.283.280

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	768.026.279.766	731.455.253.465
Chi phí nhân công	85.835.091.937	88.603.422.721
Chi phí sửa chữa lớn	23.988.524.088	33.829.055.211
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.724.593.935	13.021.740.286
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.154.651.211	3.809.504.286
Chi phí khác bằng tiền	31.559.881.384	30.110.024.015
	927.289.022.321	900.828.999.984

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	13.065.063.324	13.883.612.254
Thuế, phí và lệ phí	3.117.413.012	4.593.807.203
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.160.168.718	1.200.410.291
Chi phí khấu hao tài sản cố định	974.160.002	1.306.218.020
Chi phí đồ dùng văn phòng	628.439.410	1.035.892.330
Chi phí khác bằng tiền	12.514.678.082	10.215.717.322
	31.459.922.548	32.235.657.420

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	11.172.178.535	30.386.569.898
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các chi phí không được trừ</i>	<i>1.630.077.162</i>	<i>466.246.505</i>
<i>Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế</i>	<i>(137.500.000)</i>	<i>(237.500.000)</i>
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	12.664.755.697	30.615.316.403
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.532.951.139	6.123.063.281

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập từ các hoạt động kinh doanh theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu như bên dưới:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.639.227.396	24.263.506.617
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	7.538.356.617
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.639.227.396	16.725.150.000
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.865.500	12.865.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	672	1.300

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được trích lập vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính 2023 do Đại hội đồng Cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích vào quỹ này. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ thay đổi.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 16, Nghị quyết số 59/HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 02 tháng 6 năm 2023 đã thông qua phương án trích lập trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi là 7.538.356.617 VND (trong đó: đối với người lao động là 7.292.026.992 VND và nhân sự quản lý là 246.329.625 VND) từ nguồn Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 và các năm trước đây dẫn đến việc trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2022, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.263.506.617	24.263.506.617
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	7.538.356.617
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	24.263.506.617	16.725.150.000
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.865.500	12.865.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.886	1.300

24. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dưới 1 năm	4.489.220.700	4.489.220.002
Từ 2 đến 5 năm	17.956.882.800	17.956.880.008
Trên 5 năm	77.699.223.969	80.679.067.326
	100.145.327.469	103.125.167.336

- Tổng số tiền thuê 139.419,4 m² tại phường Thanh Bình, tỉnh Ninh Bình với giá thuê 17.335 VND/m²/năm. Hợp đồng thuê đất số 32/HĐ-TĐ19/09/2011 được ký với thời hạn 34 năm tính từ năm 2011.
- Tổng số tiền thuê 58.054,4 m² tại phường Bích Đào, tỉnh Ninh Bình với giá thuê 12.720 VND/m²/năm. Hợp đồng thuê đất số 241/HĐ-TĐ29/05/2001 được ký với thời hạn 45 năm tính từ năm 2001.
- Tổng số tiền thuê 39.122,5 m² tại phường Bích Đào, tỉnh Ninh Bình với giá thuê 12.720 VND/m²/năm. Hợp đồng thuê đất số 423/HĐ-TĐ25/10/2001 được ký với thời hạn 45 năm tính từ năm 2001.
- Tổng số tiền thuê 8.154 m² tại phường Thanh Bình, tỉnh Ninh Bình với giá thuê 92.266 VND/m²/năm. Hợp đồng thuê đất số 45/HĐ-TĐ20/11/1997 được ký với thời hạn 49 năm tính từ năm 1996.
- Tổng số tiền thuê 5.077,3 m² tại phường Thanh Bình, tỉnh Ninh Bình với giá thuê 16.536 VND/m²/năm. Hợp đồng thuê đất số 32/HĐ-TĐ19/09/2011 được ký với thời hạn 34 năm tính từ năm 2011.

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ cấp cao nhất
Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Mua Bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ cấp cao nhất
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ cấp cao nhất
Công ty TNHH Năng lượng REE	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	Bên liên quan khác
Trường Cao đẳng Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	Bên liên quan khác
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc	Bên liên quan khác

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán điện		
Công ty Mua Bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	935.661.515.029	926.419.809.803
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	3.252.500.000	-
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	919.105.535	-
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	355.287.037	322.457.255
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc	1.229.517.600	963.246.407
Trường Cao đẳng Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	138.471.818	79.592.593
	5.894.881.990	1.365.296.255
Cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	137.500.000	237.500.000
Cổ tức đã chi trả		
Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	9.159.072.000	10.568.160.000
Công ty TNHH Năng lượng REE	4.926.220.000	5.684.100.000
	14.085.292.000	16.252.260.000

Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Nguyễn Thanh Trùng Dương - Chủ tịch HĐQT	89.968.000	37.500.000
Ông Tống Đức Chính - Chủ tịch HĐQT trước đây	-	216.557.000
Ông Lê Đức Chấn - Thành viên HĐQT	76.640.000	63.888.000
Ông Nguyễn Phong Danh - Thành viên HĐQT	76.640.000	63.888.000
Ông Mai Đình Nhật - Thành viên HĐQT	76.640.000	31.944.000
Ông Trịnh Văn Đoàn - Tổng Giám đốc	487.963.000	416.332.000
Ông Đường Xuân Hồng - Phó Tổng Giám đốc	432.367.000	369.463.000
Ông Vũ Quốc Trung - Phó Tổng Giám đốc	429.495.000	366.541.000
Ông Đỗ Việt Hòa - Phó Tổng Giám đốc	432.367.000	183.271.000
Lương Thị Thúy - Kế toán trưởng	396.173.000	338.773.000
	2.498.253.000	2.088.157.000

Tổng thu nhập Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bà Phạm Thị Thanh Bình - Trưởng ban Kiểm soát	449.778.000	383.644.000
Ông Nguyễn Trương Tiến Đạt - Thành viên BKS	76.640.000	63.888.000
Bà Vũ Thị Thanh Hải - Thành viên BKS	76.640.000	63.888.000
	603.058.000	511.420.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Mua Bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	231.298.907.768	296.458.486.094
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	3.512.700.000	-
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc	1.327.879.008	980.000.000
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	738.662.641	-
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	355.287.037	322.457.255
	<u>5.934.528.686</u>	<u>1.302.457.255</u>

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và bán điện trong nội địa. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong năm cũng như các niên độ kế toán trước. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các niên độ kế toán trước đều liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

27. NGHĨA VỤ HOÀN NGUYÊN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án của nhà máy điện. Theo các quy định có liên quan việc trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường phải được thực hiện theo cơ chế chính sách áp dụng cho từng ngành nghề, từng đơn vị. Công ty chưa ước tính giá trị của nghĩa vụ hoàn nguyên này vì đây là lĩnh vực kỹ thuật phức tạp và liên quan đến tính toán giá thành điện. Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần - công ty mẹ của Công ty đang trao đổi với Tập đoàn Điện lực Việt Nam để có hướng dẫn cụ thể hơn; đồng thời theo dõi các cập nhật về cơ chế chính sách về dự phòng hoàn nguyên áp dụng cho lĩnh vực sản xuất điện trong việc ước tính giá trị của nghĩa vụ này.

28. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chi phí mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác phát sinh trong năm là 51.151.074.227 VND, trong đó bao gồm số tiền đã ứng trước cho nhà cung cấp là 5.483.104.000 VND và số tiền chưa thanh toán tại 31 tháng 12 năm 2023 là 107.590.783 VND (tại 31 tháng 12 năm 2022: 4.463.973.101 VND). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Cổ tức, lợi nhuận phải trả cho chủ sở hữu phát sinh trong năm là 16.725.150.000 VND, trong đó số tiền chưa thanh toán tại 31 tháng 12 năm 2023 là 1.742.078.279 VND (tại 31 tháng 12 năm 2022: 1.677.214.084 VND). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng được điều chỉnh trên phần cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.



Bùi Thị Hạnh
Người lập biểu



Lương Thị Thúy
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Đoàn
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH ĐIỆN THEO YẾU TỐ

	<u>2023</u>	<u>2022</u>
	VND	VND
1. Nhiên liệu	757.845.605.766	720.350.863.622
2. Vật liệu	8.866.095.935	10.082.307.953
3. Lương và bảo hiểm xã hội	84.649.440.393	87.642.137.692
- Lương CNV	71.563.562.000	76.724.944.000
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	13.085.878.393	10.917.193.692
4. Khấu hao TSCĐ	13.468.185.430	12.678.245.974
5. Các khoản dịch vụ mua ngoài	4.087.169.958	3.743.205.924
- Điện dùng nội bộ	12.695.474	24.145.280
- Điện mua của tập đoàn	1.422.221.365	455.729.392
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	2.652.253.119	3.263.331.252
6. Chi phí sửa chữa lớn	23.988.524.088	33.829.055.211
- Sửa chữa lớn thuê ngoài	4.188.319.785	4.822.055.074
- Sửa chữa lớn tự làm	19.800.204.303	29.007.000.137
8. Chi phí bằng tiền khác	31.348.672.174	29.847.265.485
- Thuế tài nguyên	4.631.721.777	3.797.643.960
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	1.476.376.000	1.476.376.000
- Thuế đất	3.093.332.103	4.593.807.203
- Ăn ca	3.261.275.446	3.387.831.264
- Trợ cấp mất việc làm	1.362.305.000	989.989.000
- Chi phí khác	17.523.661.848	15.601.618.058
Cộng	924.253.693.744	898.173.081.861
- Chi phí lãi vay	2.351.551.439	-

Báo cáo này không phải là một bộ phận của báo cáo tài chính